

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc



ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN SỬ KỸ THUẬT
HOÀNG LIÊN SƠN
(Sửa đổi bổ sung lần thứ 12)

Yên Bái, Ngày 16 tháng 4 năm 2023

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
Chương I	1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	1
Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh	1
Điều 2. Giải thích từ ngữ.....	1
Điều 3. Tên, hình thức, địa chỉ trụ sở chính, Văn phòng đại diện công ty	2
Điều 4. Tư cách pháp nhân của công ty.....	2
Điều 5. Mục tiêu hoạt động, ngành nghề kinh doanh của công ty	3
Điều 6. Thời gian hoạt động của công ty.....	3
Điều 7. Nguyên tắc tổ chức, quản trị điều hành công ty	3
Điều 8. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong công ty	3
Chương II	4
QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY	4
Điều 9. Quyền của công ty	4
Điều 10. Nghĩa vụ của công ty	4
Chương III	5
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU VÀ CỔ ĐÔNG	5
Điều 11. Vốn điều lệ của công ty	5
Điều 12. Cổ phần	6
Điều 13. Cổ đông.....	6
Điều 14. Quyền của cổ đông phổ thông	6
Điều 15. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông	8
Điều 16. Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức; cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông ưu đãi hoàn lại.....	9
Điều 17. Cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập	9
Điều 18. Cổ phiếu	9
Điều 19. Sổ đăng ký cổ đông.....	9
Điều 20. Mua bán, chuyển nhượng, thừa kế cổ phần, cổ phiếu	9
Điều 21. Trả cổ tức	10
Chương IV	10
CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY	10
Điều 22. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty.....	10
Điều 23. Đại hội đồng cổ đông	11
Điều 24. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.....	11
Điều 25. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường	12
Điều 26. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	12
Điều 27. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông	12
Điều 28. Mời họp đại hội đồng cổ đông.....	13
Điều 29. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	13
Điều 30. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	13
Điều 31. Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	14
Điều 32. Thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	14
Điều 33. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	15
Điều 34. Hội đồng Quản trị	16
Điều 35. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng Quản trị.....	17
Điều 36. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng Quản trị.....	17
Điều 37. Chủ tịch Hội đồng Quản trị.....	17

Điều 38. Cuộc họp Hội đồng Quản trị.....	18
Điều 39. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng Quản trị.....	19
Điều 40. Miễn nhiệm , bãi nhiệm và bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị.....	19
Điều 41. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban điều hành (Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng)	19
Điều 42. Tổng giám đốc công ty	20
Điều 43. Phó tổng giám đốc công ty	20
Điều 44. Kế toán trưởng công ty	21
Điều 45. Ban kiểm soát.....	21
Điều 46. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát.....	22
Điều 47. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát.....	23
Điều 48. Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát.....	23
Điều 49. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát	23
Điều 50. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát.....	23
Chương V	24
UỶ QUYỀN - UỶ NHIỆM.....	24
Điều 51.....	24
Điều 52.....	24
Điều 53.....	24
Chương VI.....	24
CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN.....	24
Điều 54. Chế độ kế toán, kiểm toán.....	24
Điều 55. Phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ	25
Điều 56. Xử lý kinh doanh khi thua lỗ	25
Chương VII	25
NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG	25
Điều 57.....	25
Điều 58.....	25
Điều 59.....	26
Điều 60.....	26
Chương VIII.....	26
QUẢN LÝ SỬ DỤNG CON DẤU VÀ LƯU TRỮ TÀI LIỆU	26
Điều 61. Quản lý sử dụng con dấu	26
Điều 62. Chế độ lưu giữ tài liệu của công ty	26
Chương IX.....	27
GIẢI THỂ PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP.....	27
Điều 63. Giải thể doanh nghiệp	27
Điều 64. Phá sản doanh nghiệp.....	27
Chương X	27
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP	27
Điều 65. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	27
Chương XI.....	28
HIỆU LỰC THI HÀNH.....	28
Điều 66. Ngày hiệu lực	28
Điều 67. Chữ ký của các thành viên Hội đồng quản trị và Người đại diện theo Pháp luật.	28
PHỤ LỤC 01 - DANH SÁCH CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP	29

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN SỨ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN

PHẦN MỞ ĐẦU

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Quyết định số 387/QĐ-UB ngày 24/12/2003 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn thành Công ty cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn;

Điều lệ của Công ty cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn đã được Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty thông qua ngày 27/12/2003, sửa đổi bổ sung lần thứ 12 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 16/04/2023 gồm XI chương, 67 Điều, như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Điều lệ này quy định về tổ chức hoạt động của Công ty cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn; là bản cam kết của các thành viên tự nguyện tuân thủ Điều lệ và pháp luật trong quá trình tham gia mọi hoạt động của công ty;

2. Những nội dung liên quan đến tổ chức hoạt động của Công ty không quy định cụ thể trong Điều lệ này thì áp dụng theo các quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Điều lệ này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công ty* là Công ty cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn.
2. *Điều lệ* là Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn.
3. Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.
4. *Vốn Điều lệ* là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán các loại.
5. *Vốn Điều lệ* được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là *cổ phần*

6. *Cổ đông* là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của công ty.

7. *Cổ đông sáng lập* là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty.

8. Người quản lý doanh nghiệp là người quản lý công ty, bao gồm: Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng công ty.

Ban điều hành công ty gồm: Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng.

9. *Cổ tức* là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.

10. *Cổ phiếu* là chứng chỉ do công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty.

11. *HDQT* là viết tắt cụm từ Hội đồng Quản trị.

12. *BKS* là viết tắt cụm từ Ban Kiểm soát.

Điều 3 . Tên, hình thức, địa chỉ trụ sở chính, Văn phòng đại diện công ty

1. Tên công ty:

Tên tiếng việt: Công ty cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn.

Tên giao dịch quốc tế: Hoang Lien Son Technical Ceramics Joint Stock Company.

Tên viết tắt: HOCERATEC

2. Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần.

3. Địa chỉ trụ sở chính và các Văn phòng đại diện công ty:

Trụ sở chính của Công ty: Số 93, Đường Lê Lợi, Phường Yên Ninh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0216.3852477-0216.3852565-0216.2210388 - Fax:0216.3853083

Email: info@hoceratec.com.vn; Website: www.hoceratec.com.vn

Công ty có 4 Văn phòng đại diện tại các thành phố: Hà Nội, Vinh (Nghệ An), Đà Nẵng, Hồ Chí Minh.

Căn cứ nhu cầu kinh doanh, Công ty có thể mở thêm các Chi nhánh, Văn phòng đại diện, cửa hàng, đại lý tại một số tỉnh, thành phố trong nước và nước ngoài.

Điều 4. Tư cách pháp nhân của công ty

1. Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ, hạch toán kinh doanh độc lập, có con dấu riêng, có tài khoản bằng VNĐ và ngoại tệ tại ngân hàng Việt Nam.

2. Công ty cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn là doanh nghiệp tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh và tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Mục tiêu hoạt động, ngành nghề kinh doanh của công ty

1. Mục tiêu hoạt động của Công ty cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn là phát triển bền vững, đảm bảo hài hòa lợi ích của nhà nước, công ty, các cổ đông, người lao động và xã hội; chủ động hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu.

2. Ngành nghề kinh doanh của công ty:

a) Sản xuất, kinh doanh sứ cách điện, gốm sứ kỹ thuật, vật liệu chịu lửa, thủy tinh cách điện, polymer cách điện và các phụ kiện đồng bộ; sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu thiết bị điện cho đường dây và trạm;

b) Kinh doanh xuất, nhập khẩu trực tiếp nguyên, nhiên, vật liệu, tư liệu để sản xuất sứ cách điện, gốm sứ kỹ thuật, vật liệu chịu lửa, thủy tinh cách điện, polymer cách điện và thiết bị bảo vệ đường dây;

c) Nhập khẩu trực tiếp máy móc, thiết bị sản xuất;

d) Khai thác, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản;

đ) Kinh doanh bán buôn bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan;

e) Chế biến cao lanh, thạch anh, fenspat;

g) Khai thác cao lanh, thạch anh, fenspat;

h) Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

i) Các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.

Điều 6. Thời gian hoạt động của công ty

Thời gian hoạt động của Công ty cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn không xác định thời hạn, kể từ ngày công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu (01/01/2004).

Điều 7. Nguyên tắc tổ chức, quản trị điều hành công ty

1. Việc quản trị công ty theo quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nguyên tắc quản trị công ty bao gồm:

a) Bảo đảm cơ cấu quản trị hợp lý; bảo đảm hiệu quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành;

b) Bảo đảm quyền lợi của cổ đông, những người có liên quan;

c) Bảo đảm đối xử công bằng giữa các cổ đông;

d) Công khai, minh bạch mọi hoạt động của công ty.

Điều 8. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong công ty

1. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong công ty hoạt động theo quy định của Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ tổ chức.

2. Công ty tôn trọng và không cản trở, gây khó khăn cho việc thành lập và hoạt động có hiệu quả vì mục tiêu phát triển công ty của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội tại công ty; không cản trở, gây khó khăn cho người lao động tham gia hoạt động trong các tổ chức này.”

Chương II

QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

Điều 9. Quyền của công ty

1. Tự chủ kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư; chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh; được hưởng các chính sách khuyến khích, ưu đãi theo quy định của pháp luật.

2. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.

3. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.

4. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Tuyển dụng, thuê mướn và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.

6. Ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh, hội nhập.

7. Tự chủ quyết định các công việc kinh doanh và quan hệ nội bộ.

8. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của công ty.

9. Từ chối mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định.

10. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

11. Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

12. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Nghĩa vụ của công ty

1. Hoạt động kinh doanh theo đúng các ngành, nghề đã ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán.

3. Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

4. Bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hoá, dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố.

6. Thực hiện chế độ thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê; định kỳ báo cáo đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp, tình hình tài chính của công ty với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu quy định; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.

7. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử văn hoá và danh lam thắng cảnh.

8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương III

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU VÀ CỔ ĐÔNG

Điều 11. Vốn điều lệ của công ty

1. Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn là 111.691.250.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười một tỷ, sáu trăm chín mươi một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

2. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật. Ngoại tệ góp vốn sẽ được quy đổi thành tiền Việt Nam theo tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm mua cổ phần. Hiện vật và bí quyết công nghệ phải được Đại hội đồng cổ đông chấp nhận và được xác định bằng giá trị.

Quyền sở hữu trí tuệ được sử dụng để góp vốn bao gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và các quyền sở hữu trí tuệ khác theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chỉ cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu hợp pháp đối với các quyền nói trên mới có quyền sử dụng các tài sản đó để góp vốn.

3. Căn cứ vào nhu cầu đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh công ty có thể huy động thêm các nguồn vốn hợp pháp khác bằng các hình thức:

- a) Phát hành cổ phiếu;
- b) Tích lũy từ lợi nhuận sau thuế;
- c) Vay các tổ chức tín dụng, cá nhân trong và ngoài nước;
- d) Tiếp nhận đầu tư từ bên ngoài.

4. Việc tăng, giảm vốn điều lệ của công ty phải được Đại hội đồng cổ đông công ty biểu quyết với số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp.

5. Vốn điều lệ chỉ được sử dụng cho việc đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Nghiêm cấm phân tán tài sản của công ty hoặc dùng vốn điều lệ để chia cổ tức cho cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào.

Điều 12. Cổ phần

1. Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn được chia thành 11.169.125 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng (mười ngàn đồng Việt Nam).

2. Công ty cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn có cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi của công ty gồm hai loại: Cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi cổ tức.

Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông; người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi.

3. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

4. Ngoài ra, theo quy định của Luật Doanh nghiệp, cổ phần phổ thông được dùng làm tài sản cơ sở để phát hành chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết được gọi là cổ phần phổ thông cơ sở. Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết có lợi ích kinh tế và nghĩa vụ tương ứng với cổ phần phổ thông cơ sở, trừ quyền biểu quyết. Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết thực hiện theo Luật Doanh nghiệp và quy định của chính phủ.

Điều 13. Cổ đông

1. Cổ đông của công ty là chủ sở hữu một hoặc một số cổ phần đã phát hành của công ty. Cổ đông có thể là cá nhân, tổ chức. Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

2. Cổ đông sáng lập công ty

Tên, địa chỉ, số lượng cổ phần và các đặc điểm cơ bản khác về cổ đông sáng lập theo quy định của Luật doanh nghiệp được nêu tại phụ lục 01 đính kèm. Phụ lục này là một phần của Điều lệ này.

Điều 14. Quyền của cổ đông phổ thông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

a) Tham dự và phát biểu trong các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu

từ xa; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết. Cổ đông đăng ký phát biểu tại đại hội phải gửi nội dung bằng văn bản tới Hội đồng Quản trị trước thời hạn kết thúc việc đăng ký dự họp.

b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỉ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;

d) Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông;

đ) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

g) Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty sau khi Công ty đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông nắm giữ loại cổ phần khác của Công ty theo quy định của pháp luật;

h) Có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 132 Luật Doanh nghiệp;

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau đây:

a) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;

b) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp:

Hội đồng Quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

Nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng Quản trị mới chưa được bầu thay thế;

c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động cụ thể của công ty khi xét thấy cần thiết;

Việc yêu cầu Ban kiểm soát và yêu cầu họp Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo trình tự thủ tục quy định tại điểm c khoản 2 và khoản 4 Điều 115 Luật doanh nghiệp;

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên tính đến thời điểm chốt danh sách cổ đông mời dự đại hội, có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để ứng cử, đề cử các ứng viên bầu vào Hội đồng quản trị, như sau:

- Từ 10% đến dưới 20% thì được ứng cử hoặc đề cử tối đa 01 ứng cử viên.

- Từ 20% đến dưới 30% thì được ứng cử hoặc đề cử tối đa 02 ứng cử viên.
- Từ 30% đến dưới 40% thì được ứng cử hoặc đề cử tối đa 03 ứng cử viên.
- Từ 40% đến dưới 50% thì được ứng cử hoặc đề cử tối đa 04 ứng cử viên.
- Từ 50% đến dưới 60% thì được ứng cử hoặc đề cử tối đa 05 ứng cử viên.
- Từ 60% đến dưới 70% thì được ứng cử hoặc đề cử tối đa 06 ứng cử viên.
- Từ 70% đến dưới 80% thì được ứng cử hoặc đề cử tối đa 07 ứng cử viên.
- Từ 80% đến dưới 90% thì được ứng cử hoặc đề cử tối đa 08 ứng cử viên.
- Từ 90% đến 100% thì được ứng cử hoặc đề cử tối đa 10 ứng cử viên.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phần phổ thông tính đến thời điểm chốt danh sách cổ đông mời dự đại hội có quyền ứng cử, đề cử các ứng cử viên bầu vào Ban kiểm soát, như sau:

- Từ 10% đến dưới 20% thì được ứng cử hoặc đề cử tối đa 01 ứng cử viên.
- Từ 20% đến dưới 30% thì được ứng cử hoặc đề cử tối đa 02 ứng cử viên.
- Từ 30% đến dưới 40% thì được ứng cử hoặc đề cử tối đa 03 ứng cử viên.
- Từ 40% đến dưới 50% thì được ứng cử hoặc đề cử tối đa 04 ứng cử viên.
- Từ 50% đến dưới 60% thì được ứng cử hoặc đề cử tối đa 05 ứng cử viên.
- Từ 60% đến dưới 70% thì được ứng cử hoặc đề cử tối đa 06 ứng cử viên.
- Từ 70% đến dưới 80% thì được ứng cử hoặc đề cử tối đa 07 ứng cử viên.
- Từ 80% đến dưới 90% thì được ứng cử hoặc đề cử tối đa 08 ứng cử viên.
- Từ 90% đến 100% thì được ứng cử hoặc đề cử tối đa 10 ứng cử viên.

5. Số lượng ứng cử viên phải có số dư tối thiểu là 01 người so với số lượng cần bầu. Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử, số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử để đạt số dư tối thiểu.

6. Ban tổ chức đại hội phải thông báo việc đề cử, ứng cử thành viên HĐQT, BKS, (kèm theo cùng với các biểu mẫu đề ứng cử, đề cử) đến các cổ đông chậm nhất là thời điểm gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Các cổ đông, nhóm cổ đông gửi hồ sơ ứng cử, đề cử về ban tổ chức trước ngày khai mạc đại hội ít nhất bốn ngày. Ban tổ chức đại hội kiểm tra thông tin, tổng hợp danh sách các ứng cử viên và công bố thông tin trên trang điện tử của công ty để các cổ đông nghiên cứu trước ngày khai mạc đại hội tối thiểu ba ngày.

Điều 15. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần.

2. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ công ty.
3. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.
4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

5. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- a) Vi phạm pháp luật;
- b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của cá nhân, tổ chức khác;
- c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

Điều 16. Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông ưu đãi cổ tức; cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông ưu đãi hoàn lại

Thực hiện theo quy định tại Điều 117 và Điều 118 Luật doanh nghiệp.

Điều 17. Cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập

Thực hiện theo quy định tại Điều 120 Luật doanh nghiệp.

Điều 18. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu của công ty phát hành có nhiều mệnh giá, mệnh giá thấp nhất bằng trị giá 01 cổ phần (10.000 đồng Việt Nam). Nội dung cổ phiếu của công ty theo quy định tại Điều 121 Luật doanh nghiệp.

2. Cổ đông sau khi nộp đủ tiền mua cổ phần của công ty được nhận sổ cổ đông xác nhận quyền sở hữu số cổ phần góp vốn.

3. Trường hợp sổ cổ đông bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại sổ cổ đông theo đề nghị của cổ đông đó. Thủ tục đề nghị cấp lại sổ cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 121 Luật doanh nghiệp. Chi phí cấp lại sổ cổ đông do cổ đông sở hữu sổ cổ đông đó chịu.

Điều 19. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể bằng văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

2. Nội dung và các vấn đề liên quan tới sổ cổ đông theo quy định tại khoản 2,3,4 Điều 122 Luật doanh nghiệp.

Điều 20. Mua bán, chuyển nhượng, thừa kế cổ phần, cổ phiếu

1. Cổ phần, cổ phiếu của công ty được mua bán, chuyển nhượng, thừa kế theo quy định tại các Điều 123, 124, 125, 126, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134 Luật doanh nghiệp.

2. Các hoạt động mua bán, chuyển nhượng, thừa kế cổ phần phải hoàn thành các thủ tục theo pháp luật và Điều lệ công ty thì chủ sở hữu cổ phần mới được công nhận để hưởng các quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông.

3. Công ty tôn trọng quyền thừa kế cổ phần hợp pháp của cổ đông. Trong trường hợp có nhiều người cùng thừa kế hợp pháp thì họ phải cử một đại diện duy nhất dưới hình thức uỷ quyền có xác nhận của công chứng Nhà nước. Người được thừa kế hợp pháp được ghi tên vào sổ cổ đông của công ty và được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông.

Điều 21. Trả cổ tức

Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi thực hiện theo quy định tại Điều 135 Luật doanh nghiệp và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

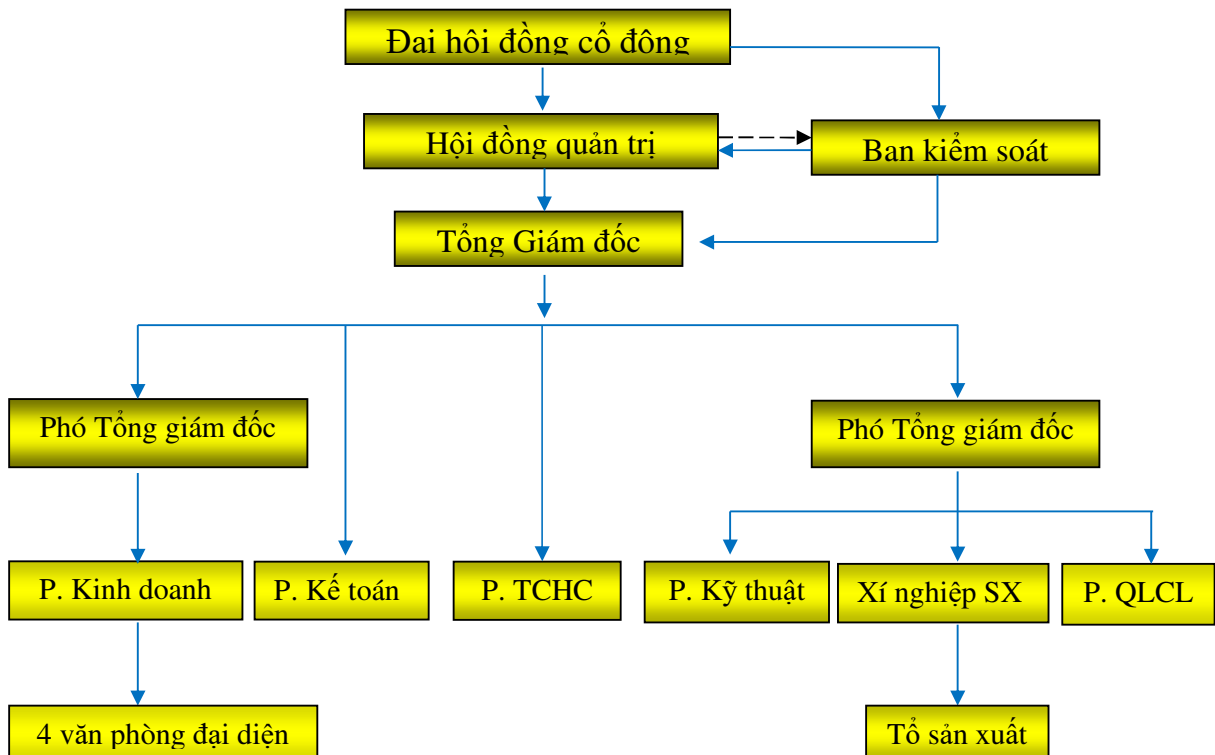
Chương IV

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 22. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty

1. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty gồm có: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc và Ban kiểm soát;

Sơ đồ quản lý và điều hành sản xuất trong công ty



2. Việc ứng cử, đề cử, bầu cử thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và bổ nhiệm các chức danh quản lý công ty thực hiện theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty;

3. Tổng giám đốc công ty là người đại diện duy nhất theo pháp luật của công ty.

Điều 23. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.

Đại hội đồng cổ đông công ty gồm có: Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty; đại hội đồng cổ đông thường niên, và đại hội đồng cổ đông bất thường.

2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a) Thông qua định hướng phát triển của công ty;
- b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát;
- d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;
- đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- e) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
- g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;
- i) Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty;
- k) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 24. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên công ty mỗi năm họp một lần trong thời hạn bốn tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông thuộc lãnh thổ Việt Nam. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Điều lệ này và các vấn đề sau đây:

- a) Kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty
- b) Báo cáo tài chính hàng năm;
- c) Báo cáo của HĐQT đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở công ty;

d) Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý công ty của HĐQT, Tổng giám đốc công ty;

đ) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng kiểm soát viên;

e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

Điều 25. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định Điều 140 Luật doanh nghiệp.

Điều 26. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty, và phải được lập không sớm hơn 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý công ty phải cung cấp kịp thời thông tin số đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin số đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo đến các cổ đông có quyền dự họp.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Trình tự, thủ tục kiến nghị, trách nhiệm và quyền của người triệu tập Đại hội, theo quy định tại khoản 2 đến khoản 4 Điều 142 Luật doanh nghiệp.

Điều 28. Mời họp đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng Quản trị công ty quyết định hình thức, nội dung, thời gian và địa điểm họp đại hội đồng cổ đông.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 trước ngày khai mạc đại hội. Đối với cổ đông là người lao động làm việc trong công ty thì thông báo mời họp trên bảng tin.

3. Kèm theo thông báo mời họp phải có chương trình họp, phiếu biểu quyết, và các tài liệu thảo luận làm cơ sở để thông qua quyết định.

4. Việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại khoản 3 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

Điều 29. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa có người đại diện theo ủy quyền quy định tại khoản 4 Điều 14 của Luật doanh nghiệp thì ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo quy định của pháp luật. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

2. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

Điều 30. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp phải triệu tập họp lần thứ ba thì cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai, không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm thông báo mời họp đến các cổ đông.

Điều 31. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho đến khi đảm bảo việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp.

2. Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm chủ tọa Đại hội và có thể phân công một số thành viên Hội đồng quản trị cùng tham gia chủ tọa Đại hội.

3. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp.

4. Đại hội đồng cổ đông bầu Ban kiểm phiếu không quá năm người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

5. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

6. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;

7. Đại hội thảo luận và biểu quyết các nội dung chính của Đại hội bằng bỏ phiếu biểu quyết; bầu Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát bằng hình thức bỏ phiếu kín; các nội dung còn lại bằng hình thức giơ thẻ biểu quyết theo trình tự biểu quyết đồng ý, không đồng ý, không có ý kiến.

8. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi;

Điều 32. Thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp tán thành;

a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh của công ty;

c) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;

d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

đ) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

e) Tổ chức lại, giải thể công ty.

2. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu được quy định tại khoản 3 Điều 148 Luật doanh nghiệp;

4. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.

5. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua. Việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

6. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục thông qua nghị quyết đó không thực hiện đúng như quy định.

Điều 33. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của công ty. Các nội dung chủ yếu của biên bản theo quy định tại khoản 1 Điều 150 Luật doanh nghiệp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Điều 34. Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng Quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của công ty;

đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quyết định của công ty;

e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

h) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng công ty; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác; quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;

i) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty;

k) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

m) Trình báo cáo tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông công ty;

n) Kiến nghị mức cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty;

Điều 35. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị công ty có không ít hơn ba thành viên, không nhiều hơn năm thành viên. Số lượng cụ thể từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ đó quyết định.

2. Nhiệm kỳ của HĐQT là năm năm; nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá năm năm; thành viên Hội đồng Quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Các vấn đề khác thực hiện theo Điều 154 Luật Doanh nghiệp.

Điều 36. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn sau:

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

2. Là người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý, kinh doanh hoặc có trình độ, kinh nghiệm trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty;

3. Có phẩm chất đạo đức tốt, đặt lợi ích của cổ đông, của tập thể lên trên lợi ích cá nhân, có tâm huyết gắn bó với công ty;

4. Là người có quốc tịch Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại Việt Nam;

5. Đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ trong suốt nhiệm kỳ;

6. Chỉ được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tại tối đa 05 công ty khác.

Điều 37. Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty do Hội đồng quản trị bầu trong số thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm Tổng giám đốc công ty.

2. Chủ tịch Hội đồng Quản trị công ty có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức việc thông qua các quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Giám sát quá trình thực hiện các quyết định của Hội đồng Quản trị;

đ) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông công ty;

e) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý

hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

4. Hội đồng quản trị bổ nhiệm thư ký công ty. Thư ký công ty có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;

b) Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;

c) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Chủ tịch HĐQT giao;

d) Thư ký công ty được hưởng thù lao và các quyền lợi theo thỏa thuận.

Điều 38. Cuộc họp Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

1. Hội đồng Quản trị công ty mỗi quý phải họp ít nhất một lần và khi cần thiết có thể họp bất thường do Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập và chủ tọa.

2. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị trong các trường hợp sau:

a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;

b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 5 người quản lý khác;

c) Có đề nghị của ít nhất hai thành viên Hội đồng Quản trị.

3. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết. HĐQT quyết định theo đa số phiếu; trường hợp có 2 ý kiến khác nhau mà số phiếu ngang nhau, thì quyết định theo ý kiến có biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

4. Thành viên HĐQT vắng mặt có thể uỷ quyền cho thành viên khác bằng văn bản gửi đến trước phiên họp. Mỗi thành viên HĐQT chỉ được đại diện cho một người vắng mặt.

5. Các quyết định của HĐQT trong mỗi phiên họp phải được ghi vào biên bản có chữ ký của chủ tọa, thư ký phiên họp. Nội dung biên bản theo quy định tại Điều 158 Luật doanh nghiệp.

6. HĐQT có thể mời đại diện các tổ chức đoàn thể trong công ty dự họp để bàn bạc những vấn đề có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động trong công ty. Đại diện các tổ chức đoàn thể được thảo luận, phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.

7. Nghị quyết của HĐQT có tính chất bắt buộc thi hành đối với mọi thành viên trong công ty.

Điều 39. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng công ty, người quản lý các đơn vị trong công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của các đơn vị trong công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng Quản trị.

Điều 40. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị

Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị thực hiện theo quy định tại Điều 160 Luật doanh nghiệp.

Điều 41. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban điều hành (Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng)

1. Tổng thù lao của Hội đồng quản trị và tiền lương của Ban điều hành công ty (Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng) được xác định bằng 5% tổng doanh thu thực hiện năm.

a) Mức trả thù lao cho Chủ tịch HĐQT và các thành viên Hội đồng Quản trị do HĐQT xây dựng và thỏa thuận, thống nhất trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm. Hàng tháng HĐQT được tạm ứng 80% tiền thù lao theo mức quy định trên; nếu doanh thu đạt từ 100% đến dưới 110% kế hoạch đặt ra thì được thanh toán 20% còn lại theo mức quy định trên; nếu doanh thu hàng năm đạt từ 110% trở lên so với kế hoạch, thù lao HĐQT hưởng tăng theo tỷ lệ tương ứng. Nếu doanh thu không đạt theo kế hoạch thì thù lao HĐQT được quyết toán bằng phần tạm ứng (bằng 80% mức quy định trên).

b) Tiền lương của Ban điều hành do Hội đồng Quản trị quyết định theo thang bảng lương của công ty và theo kết quả và hiệu quả kinh doanh hoặc hợp đồng lao động;

2. Thành viên Hội đồng quản trị được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Tổng giám đốc, người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của công ty, được báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 42. Tổng giám đốc công ty

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng quản trị (nhưng không phải là Chủ tịch Hội đồng quản trị) làm Tổng giám đốc công ty.

Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty.

2. Tổng giám đốc công ty là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng Quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và trước pháp luật về thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc công ty không quá năm năm, và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Tiêu chuẩn của Tổng giám đốc theo quy định giống với thành viên Hội đồng quản trị tại Điều 36 Điều lệ này. Trường hợp Hội đồng Quản trị thuê Tổng Giám đốc thì không áp dụng khoản 2 điều 36 Điều lệ này. Các vấn đề khác thực hiện theo Điều 162 Luật Doanh nghiệp.

3. Tổng giám đốc công ty có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng Quản trị;

b) Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng Quản trị;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

d) Kiến nghị phương án, cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Quản trị;

e) Quyết định lương và phụ cấp đối với người lao động trong công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;

g) Tuyển dụng, quản lý, sử dụng lao động;

h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị.

4. Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động. Nếu điều hành trái quy định mà gây thiệt hại cho công ty thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại cho công ty.

Điều 43. Phó tổng giám đốc công ty

1. Phó tổng giám đốc công ty do Tổng giám đốc công ty đề nghị Hội đồng Quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm; là người giúp việc Tổng giám đốc công ty.

2. Phó tổng giám đốc công ty được Tổng giám đốc phân công phụ trách công việc theo chức năng, chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc, HĐQT và pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

Nhiệm kỳ của Phó tổng giám đốc không quá năm năm, và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Tiêu chuẩn của Phó tổng giám đốc theo quy định giống với thành viên Hội đồng quản trị tại Điều 36 Điều lệ này.

Điều 44. Kế toán trưởng công ty

1. Kế toán trưởng công ty do Tổng giám đốc công ty đề nghị Hội đồng Quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm.

2. Kế toán trưởng là người giúp Tổng giám đốc phụ trách lĩnh vực tài chính kế toán, quản lý và bảo vệ vốn tài sản, hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh của công ty, chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc công ty, Hội đồng quản trị và pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

Nhiệm kỳ của Kế toán trưởng không quá năm năm, và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Tiêu chuẩn của Kế toán trưởng:

- a) Là người có quốc tịch Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại Việt Nam;
- b) Tốt nghiệp Đại học tài chính kế toán, có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm công tác kế toán doanh nghiệp, có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ kế toán trưởng;
- c) Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thành với lợi ích của công ty;
- d) Có kiến thức và hiểu biết về ngành nghề mà công ty hoạt động, nắm vững pháp luật kế toán, có năng lực quản lý, điều hành hệ thống kế toán doanh nghiệp;
- đ) Đủ sức khoẻ để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Điều 45. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu có tối thiểu 03 thành viên nhưng không quá 05 thành viên, trong đó có một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Số lượng thành viên ban kiểm soát từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông công ty quyết định. Trưởng ban kiểm soát do các thành viên bầu ra. Trưởng ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá năm năm; thành viên ban kiểm soát có thể được bầu với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Tiêu chuẩn thành viên Ban kiểm soát:

- a) Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;
- b) Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác;
- c) Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán,

kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

d) Không phải là người quản lý công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty;

đ) Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 46. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng Quản trị. Trình các báo cáo đó lên Đại hội đồng cổ đông tại phiên họp thường niên.

4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý điều hành hoạt động của công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật doanh nghiệp.

5. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật doanh nghiệp, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng Quản trị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng Quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

6. Kiến nghị Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

7. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Tổng giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý quy định tại Điều 165 Luật doanh nghiệp thì phải thông báo ngay bằng văn bản tới Hội đồng Quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

8. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

9. Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao

10. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

Điều 47. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát thực hiện theo quy định tại Điều 171 Luật doanh nghiệp.

Điều 48. Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Thực hiện các quyền, nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông.

3. Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông công ty. Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty; không được lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1,2,3 và 4 điều này mà gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực thi quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng Quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 49. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

1. Trưởng ban kiểm soát được trả thù lao hàng tháng là 15 triệu VNĐ, thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao hàng tháng là 10 triệu VNĐ;

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí công tác và sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý;

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của công ty.

Điều 50. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 điều 45 Điều lệ này;

b) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn xin từ chức.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 điều này, thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho công ty thì Hội đồng Quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới.

Chương V

UỶ QUYỀN - UỶ NHIỆM

Điều 51.

Tổng giám đốc công ty có thể uỷ quyền hoặc uỷ nhiệm cho Phó tổng giám đốc hoặc người quản lý khác trong công ty thực hiện công việc thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của Tổng giám đốc, và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự uỷ quyền, uỷ nhiệm đó.

Người được Tổng giám đốc công ty uỷ quyền, uỷ nhiệm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và Tổng giám đốc về công việc trong phạm vi được uỷ quyền, uỷ nhiệm.

Điều 52.

Mọi sự uỷ quyền, uỷ nhiệm có liên quan đến sử dụng con dấu của công ty đều phải thực hiện bằng văn bản.

Điều 53.

Tổng giám đốc công ty và Kế toán trưởng là người chịu trách nhiệm pháp lý về các chứng từ thu, chi trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Chương VI

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 54. Chế độ kế toán, kiểm toán

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng Quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:

a) Báo cáo về tình hình kinh doanh của công ty;

- b) Báo cáo tài chính;
- c) Báo cáo công tác quản lý và điều hành công ty.

3. Báo cáo tài chính hàng năm của công ty được kiểm toán và Ban kiểm soát thẩm định trước khi trình Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

- 4. Hội đồng Quản trị quyết định lựa chọn đơn vị kiểm toán tài chính công ty.

Điều 55. Phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ

Lợi nhuận thực hiện của Công ty sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế, nghĩa vụ tài chính khác và bù lỗ năm trước (nếu có) theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, phần còn lại được coi là 100%, được phân phối như sau:

- 1. Trích lập các quỹ
 - a) Trích 2% vào quỹ đầu tư phát triển của công ty.
 - b) Trích 3% vào quỹ khen thưởng;
 - c) Trích 3% vào quỹ phúc lợi;
 - d) Trích 2% quỹ thưởng ban quản lý, điều hành công ty.
- 2. Chia lãi (cổ tức) cho các cổ đông góp vốn.

Điều 56. Xử lý kinh doanh khi thua lỗ

Trong trường hợp công ty bị thua lỗ, Đại hội đồng cổ đông quyết định xử lý theo phương án:

- 1. Trích một phần hoặc toàn bộ lợi nhuận trước thuế để bù lỗ theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- 2. Chuyển toàn bộ hoặc một phần lỗ sang năm tài chính tiếp theo, nhưng không quá 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm phát sinh lỗ.

Hội đồng Quản trị trình các biện pháp khắc phục hậu quả hoặc phương án tổ chức sản xuất kinh doanh để Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Chương VII NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 57.

Cổ đông là người lao động làm việc trong công ty có nghĩa vụ chấp hành chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước, nội quy lao động và Điều lệ của công ty.

Điều 58.

Người lao động làm việc trong công ty (trừ thành viên Hội đồng Quản trị) thực hiện giao kết hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật lao động gồm các loại hợp đồng sau:

- 1. Hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

2. Hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng.
3. Hợp đồng lao động theo mùa vụ, hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng.

Điều 59.

Các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm thân thể của người lao động được thực hiện theo Luật bảo hiểm xã hội, Luật bảo hiểm y tế và các Luật khác về bảo hiểm.

Điều 60.

Người lao động được nhận tiền lương và các khoản tiền thưởng căn cứ vào hợp đồng lao động, kết quả lao động đã thực hiện và Quy chế quản lý của công ty.

Chương VIII

QUẢN LÝ SỬ DỤNG CON DẤU VÀ LƯU TRỮ TÀI LIỆU

Điều 61. Quản lý sử dụng con dấu

1. Con dấu của công ty được quản lý, sử dụng và lưu giữ tại Trụ sở chính của công ty. Nội dung con dấu bao gồm tên công ty và mã số doanh nghiệp được thông báo, đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái.

2. Con dấu của Công ty được đóng trên cổ phiếu, các chứng từ, tài liệu, văn bản nhân danh công ty tham gia các quan hệ pháp luật. Tổng giám đốc công ty quy định chi tiết bằng văn bản.

3. Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng con dấu của công ty theo quy định.

Điều 62. Chế độ lưu giữ tài liệu của công ty

Các tài liệu sau đây được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty; thời hạn lưu giữ theo quy định của pháp luật có liên quan, bao gồm:

1. Điều lệ công ty; Quy chế quản lý nội bộ của công ty; Sổ đăng ký cổ đông; hồ sơ nhân sự;
2. Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm; giấy phép và giấy chứng nhận khác;
3. Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của công ty;
4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định của công ty;
5. Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán;
6. Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán;
7. Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm.

Chương IX

GIẢI THỂ PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP

Điều 63. Giải thể doanh nghiệp

1. Công ty bị giải thể trong các trường hợp sau đây:
 - a) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - b) Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
 - c) Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.
2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
3. Thủ tục, hồ sơ và các vấn đề liên quan đến giải thể doanh nghiệp theo quy định tại Điều 207 đến Điều 210 Luật doanh nghiệp.
4. Nguồn tài chính của công ty sau khi thanh toán công nợ và các chi phí phát sinh trong quá trình giải thể còn lại sẽ chia cho các cổ đông theo tỷ lệ góp vốn.

Điều 64. Phá sản doanh nghiệp

Trường hợp công ty bị phá sản thì thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

Chương X

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 65. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Mọi cổ đông của công ty đều có quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình và của công ty, đồng thời phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khiếu nại, tố cáo của mình.
 2. Mọi khiếu nại, tố cáo liên quan tới cổ phần của công ty đều do Hội đồng Quản trị xem xét giải quyết. Trường hợp không nhất trí với quyết định giải quyết của Hội đồng Quản trị thì nguyên đơn có quyền kiện ra Tòa án và phải chịu phí tổn theo quy định.
 3. Mọi tranh chấp kinh tế giữa công ty với các bên khác, nếu không thỏa thuận được sẽ đề nghị Tòa án kinh tế cấp có thẩm quyền giải quyết.
- Tổng giám đốc công ty là người đại diện cho quyền lợi của công ty trước pháp luật.

Chương XI
HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 66. Ngày hiệu lực

1. Điều lệ này được thông qua bởi các cổ đông của Công ty cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, có hiệu lực kể từ thời điểm thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2021; số vốn điều lệ và số cổ phần được áp dụng kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra văn bản chấp thuận báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty.

2. Điều lệ Công ty cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn bao gồm XI chương 67 Điều và 01 phụ lục, được lập thành 05 bản chính bằng tiếng Việt:

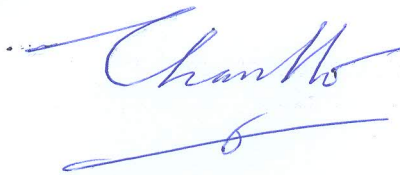
- a) 01 bản gửi cơ quan đăng ký kinh doanh;
- b) 04 bản lưu tại trụ sở công ty.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của công ty.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người đại diện theo pháp luật của Công ty mới có giá trị.

Điều 67. Chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Người đại diện theo Pháp luật.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hà

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Khắc Sơn

PHỤ LỤC 01 - DANH SÁCH CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Số T T	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số cổ phần (CP)	Giá trị cổ phần (triệu đồng)	Tỉ lệ góp vốn (%)	Số giấy chứng minh nhân dân
1	Nguyễn Khắc Sơn (Quốc tịch: Việt Nam)	Tổ 11 - Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	722.726	7.227,26	6,47	014062001488
2	Nguyễn Thị Kim Hoa (Quốc tịch: Việt Nam)	Tổ 9 - Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	824.202	8.242,02	7,38	060577485
3	Hán Ngọc Cầu (Quốc tịch: Việt Nam)	Tổ 2B - Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	215.831	2.158,31	1,93	060777022
4	Nguyễn Danh Đông (Quốc tịch: Việt Nam)	Tổ 19, P.Yên Ninh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	68.987	689,87	0,62	012067000397